HSK 4 Vocabulary

HSK 3.0 (2025 Edition) — 990 terms
Provided by Chinese Language Hub (chineselanguagehub.com) a Second Language Community

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1	爱情	愛情	àiqíng	love
2	爱心	愛心	àixīn	compassion
3	按	按	àn	press
4	安检	安檢	ān jiǎn	security check
5	安排	安排	ānpái	arrange
6	按时	按時	àn shí	on time
7	按照	按照	ànzhào	according to
8	白酒	白酒	báijiǔ	baijiu
9	棒	棒	bàng	great
10	办公	辦公	bàn gōng	work in an office
11	办理	辦理	bànlǐ	handle
12	办事	辦事	bàn shì	handle affairs
13	抱	抱	bào	hug
14	保护	保護	bǎohù	protect
15	报考	報考	bào kǎo	apply for an exam
16	报名	報名	bào míng	register
17	抱歉	抱歉	bào qiàn	sorry
18	保证	保證	bǎozhèng	guarantee
19	倍	倍	bèi	times (multiplier)
20	背	背	bèi	to carry on one's back
21	背包	背包	bēibāo	backpack
22	北部	北部	běibù	northern part
23	笨	笨	bèn	stupid
24	本科	本科	běn kē	undergraduate
25	本来	本來	běnlái	originally
26	便于	便於	biànyú	convenient for
27	表	表	biǎo	watch; form
28	表格	表格	biǎogé	form
29	表示	表示	biǎo shì	express, indicate
30	表现	表現	biǎoxiàn	performance
31	表扬	表揚	biǎo yáng	praise
32	标准	標準	biāozhǔn	standard
33	并	並	bìng	and
34	饼干	餅乾	bǐnggān	biscuit
35	并且	並且	bìngqiě	and
36	笔试	筆試	bǐ shì	written exam
37	毕业	畢業	bì yè	graduate
38	毕业生	畢業生	bì yè shēng	graduate (n.)
39	鼻子	鼻子	bízi	nose
40	播放	播放	bōfàng	broadcast; play
41	博士	博士	bóshì	PhD

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
42	步	步	bù	step
43	部	部	bù	department; part
44	不必	不必	búbì	no need
45	不便	不便	búbiàn	inconvenient
46	不得不	不得不	bùdébù	have to
47	不断	不斷	búduàn	continuously
48	部分	部分	bùfen	part
49	不够	不夠	bù gòu	not enough
50	不管	不管	bùguǎn	no matter
51	不光	不光	bùguāng	not only
52	不过	不過	búguò	but
53	不仅	不僅	bùjǐn	not only
54	不论	不論	búlùn	regardless
55	不满	不滿	bù mǎn	not satisfied
56	部门	部門	bùmén	department
57	不如	不如	bù rú	not as good as
58	擦	擦	cā	wipe
59	猜	猜	cāi	guess
60	材料	材料	cáiliào	material
61	参观	參觀	cān guān	to visit
62	参赛	參賽	cānsài	compete
63	餐厅	餐廳	cān tīng	dining hall
64	操场	操場	cāochǎng	playground; sports field
65	厕所	廁所	cèsuǒ	toilet
66	查看	查看	chákàn	check
67	厂	廠	chǎng	factory
68	场	場	chǎng	field; place
69	产生	產生	chǎnshēng	produce; arise
70	超过	超過	chāo guò	exceed; surpass
71	茶叶	茶葉	cháyè	tea leaves
72	差一点儿	—	—	—
73	查找	查找	chá zhǎo	search for
74	城	城	chéng	city
75	乘	乘	chéng	ride; multiply
76	成功	成功	chénggōng	success; succeed
77	乘客	乘客	chéngkè	passenger
78	诚实	誠實	chéngshí	honest
79	成为	成為	chéngwéi	to become
80	乘坐	乘坐	chéngzuò	ride (a vehicle)
81	车速	車速	chē sù	vehicle speed
82	车位	車位	chē wèi	parking space
83	迟	遲	chí	late
84	吃惊	吃驚	chījīng	be surprised
85	重	重	zhòng	heavy; serious
86	重新	重新	chóngxīn	to redo or restart

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
87	窗	窗	chuāng	window
88	窗户	窗戶	chuāng hu	window
89	出差	出差	chūchāi	go on a business trip
90	厨房	廚房	chúfáng	kitchen
91	吹	吹	chuī	to blow
92	出口	出口	chūkǒu	exit
93	厨师	廚師	chúshī	chef
94	出现	出現	chūxiàn	to appear
95	出行	出行	chūxíng	travel
96	出租	出租	chūzū	to rent out
97	此	此	cǐ	this
98	此次	此次	cǐ cì	this time
99	此外	此外	cǐ wài	besides; in addition
100	词语	詞語	cí yǔ	word or phrase
101	从此	從此	cóng cǐ	from then on
102	从来	從來	cónglái	always
103	从中	從中	cóngzhōng	from it
104	粗	粗	cū	coarse; rough
105	存	存	cún	save
106	村	村	cūn	village
107	错过	錯過	cuò guò	miss
108	错误	錯誤	cuòwù	error
109	粗心	粗心	cū xīn	careless
110	答	答	dá	answer
111	打招呼	打招呼	dǎ zhāo hu	greet, say hello
112	答案	答案	dá àn	answer
113	大巴	大巴	dà bā	coach bus
114	打败	打敗	dǎ bài	defeat
115	大大	大大	dà dà	greatly
116	达到	達到	dádào	reach
117	打工	打工	dǎ gōng	to work (part-time)
118	戴	戴	dài	wear (accessories)
119	待	待	dài	treat
120	大夫	大夫	dàifu	doctor
121	袋子	袋子	dài zi	bag
122	大量	大量	dàliàng	large amount
123	当	當	dāng	when
124	当时	當時	dāngshí	at that time
125	单位	單位	dānwèi	unit
126	倒	倒	dào	to pour
127	道	道	dào	path/way
128	刀	刀	dāo	knife
129	到底	到底	dàodǐ	after all
130	到来	到來	dàolái	arrive
131	道路	道路	dàolù	road

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
132	道歉	道歉	dào qiàn	to apologize
133	导游	導遊	dǎoyóu	tour guide
134	打扰	打擾	dǎrǎo	disturb
135	大赛	大賽	dà sài	major competition
136	大厅	大廳	dàtīng	lobby
137	打印	打印	dǎ yìn	to print
138	答应	答應	dā yìng	to agree
139	打印机	打印機	dǎ yìn jī	printer
140	大约	大約	dàyuē	approximately
141	打折	打折	dǎ zhé	discount
142	打针	打針	dǎ zhēn	get an injection
143	大自然	大自然	dàzìrán	nature
144	等到	等到	děng dào	wait until
145	登机	登機	dēng jī	board a plane
146	得意	得意	déyì	proud; pleased
147	底	底	dǐ	bottom; base; end
148	低	低	dī	low
149	电动车	電動車	diàndòngchē	electric bike/scooter
150	点名	點名	diǎnmíng	call the roll
151	电视剧	電視劇	diànshìjù	TV drama
152	点头	點頭	diǎntóu	nod
153	掉	掉	diào	to drop
154	调查	調查	diàochá	survey
155	低价	低價	dī jià	low price
156	订	訂	dìng	to order; subscribe
157	定	定	dìng	decide; set; fix
158	地球	地球	dì qiú	Earth
159	低温	低溫	dī wēn	low temperature
160	底下	底下	dǐxia	below
161	低于	低於	dīyú	lower than
162	地址	地址	dìzhǐ	address
163	东部	東部	dōngbù	eastern part
164	动车	動車	dòng chē	high-speed train
165	动作	動作	dòngzuò	movement; action
166	短信	短信	duǎn xìn	text message
167	堵车	堵車	dǔ chē	traffic jam
168	队	隊	duì	team
169	对方	對方	duìfāng	the other side; counterpart
170	对面	對面	duìmiàn	opposite
171	对于	對於	duìyú	regarding; for
172	队员	隊員	duìyuán	team member
173	队长	隊長	duì zhǎng	team leader
174	度假	度假	dù jià	go on vacation
175	顿	頓	dùn	MW for meals
176	多么	多麼	duō me	how (wonderful, beautiful, etc.)

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
177	多数	多數	duō shù	majority
178	多样	多樣	duōyàng	diverse; various
179	读者	讀者	dúzhě	reader
180	肚子	肚子	dùzi	belly; stomach
181	而	而	ér	and; but
182	儿童	兒童	értóng	children
183	法	法	fǎ	law; method
184	发出	發出	fāchū	send out; emit
185	法律	法律	fǎlǜ	law
186	烦	煩	fán	annoyed; to bother
187	反对	反對	fǎnduì	oppose; be against
188	房东	房東	fángdōng	landlord
189	方面	方面	fāngmiàn	aspect
190	放弃	放棄	fàng qì	give up
191	方式	方式	fāngshì	way; method
192	放松	放鬆	fàngsōng	relax
193	房租	房租	fángzū	rent
194	烦恼	煩惱	fán nǎo	worry, distress
195	翻译	翻譯	fānyì	translate; translation
196	发送	發送	fāsòng	send; transmit
197	费	費	fèi	fee; expense
198	费用	費用	fèiyòng	expenses; costs
199	份	份	fèn	portion
200	丰富	豐富	fēngfù	rich; abundant
201	风景	風景	fēngjǐng	scenery
202	分数	分數	fēn shù	score
203	分为	分為	fēnwéi	divide into
204	否则	否則	fǒuzé	otherwise
205	幅	幅	fú	measure word (for paintings)
206	付	付	fù	pay
207	符合	符合	fúhé	conform to; meet
208	父母	父母	fùmǔ	parents
209	父女	父女	fùnǚ	father and daughter
210	父亲	父親	fùqīn	father
211	复印	複印	fùyìn	photocopy
212	复杂	複雜	fùzá	complicated
213	负责	負責	fùzé	be responsible for
214	负责人	負責人	fù zé rén	person in charge
215	父子	父子	fùzǐ	father and son
216	改	改	gǎi	to change
217	改变	改變	gǎibiàn	to change; to alter
218	赶	趕	gǎn	hurry
219	敢	敢	gǎn	dare
220	感	感	gǎn	feel, sense
221	干杯	干杯	gānbēi	Cheers!

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
222	感动	感動	gǎn dòng	moved
223	钢琴	鋼琴	gāng qín	piano
224	干活儿	干活兒	gàn huó er	to do work
225	赶紧	趕緊	gǎnjǐn	hurry up
226	感觉	感覺	gǎn jué	feeling
227	赶快	趕快	gǎnkuài	at once
228	感情	感情	gǎnqíng	feelings
229	感人	感人	gǎnrén	moving; touching
230	赶上	趕上	gǎnshàng	to catch up with; to make it in time
231	感受	感受	gǎnshòu	feel
232	感谢	感謝	gǎn xiè	to thank
233	高价	高價	gāo jià	high price
234	高考	高考	gāo kǎo	college entrance exam
235	高速	高速	gāosù	high-speed
236	高温	高溫	gāo wēn	high temperature
237	高于	高於	gāo yú	higher than
238	各	各	gè	each
239	胳膊	胳膊	gē bó	arm
240	各地	各地	gèdì	various places
241	各个	各個	gè gè	each
242	更加	更加	gèngjiā	even more
243	歌声	歌聲	gēshēng	singing voice
244	歌手	歌手	gēshǒu	singer
245	各位	各位	gèwèi	everyone
246	各种	各種	gèzhǒng	various kinds
247	共	共	gòng	altogether
248	工厂	工廠	gōngchǎng	factory
249	功夫	功夫	gōngfu	kung fu
250	公共	公共	gōnggòng	public
251	功课	功課	gōngkè	homework
252	公里	公里	gōng lǐ	kilometer
253	公路	公路	gōng lù	highway
254	工人	工人	gōngrén	worker
255	共同	共同	gòngtóng	common
256	工资	工資	gōngzī	salary
257	够	夠	gòu	enough
258	购买	購買	gòu mǎi	purchase
259	购物	購物	gòu wù	shopping
260	挂	掛	guà	hang
261	管	管	guǎn	manage
262	逛	逛	guàng	stroll
263	光	光	guāng	light
264	广播	廣播	guǎngbō	broadcast
265	广告	廣告	guǎnggào	advertisement
266	关键	關鍵	guān jiàn	crucial

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
267	观看	觀看	guānkàn	watch
268	管理	管理	guǎnlǐ	manage
269	观众	觀眾	guānzhòng	audience
270	规定	規定	guīdìng	regulation
271	估计	估計	gū jì	estimate
272	顾客	顧客	gùkè	customer
273	鼓励	鼓勵	gǔ lì	encourage
274	姑娘	姑娘	gūniang	girl
275	过程	過程	guòchéng	process
276	国籍	國籍	guójí	nationality
277	国际	國際	guójì	international
278	果汁	果汁	guǒzhī	fruit juice
279	故意	故意	gùyì	intentionally
280	害羞	害羞	hài xiū	shy, bashful
281	海洋	海洋	hǎi yáng	ocean
282	汗	汗	hàn	sweat
283	喊	喊	hǎn	to shout
284	航班	航班	hángbān	flight
285	寒假	寒假	hán jià	winter vacation
286	寒冷	寒冷	hán lěng	cold
287	好处	好處	hǎochù	benefit
288	好好	好好	hǎohāo	properly
289	好笑	好笑	hǎo xiào	funny, amusing
290	合格	合格	hégé	qualified
291	盒子	盒子	hézi	box
292	红包	紅包	hóngbāo	red envelope
293	厚	厚	hòu	thick
294	后悔	後悔	hòuhuǐ	regret
295	坏处	壞處	huàichù	bad effect
296	怀疑	懷疑	huáiyí	to doubt
297	话剧	話劇	huàjù	stage play
298	环保	環保	huánbǎo	environmental protection
299	换乘	換乘	huàn chéng	transfer (transport)
300	回复	回覆	huífù	reply
301	回信	回信	huíxìn	reply (letter)
302	回忆	回憶	huíyì	memory
303	会员	會員	huìyuán	member
304	互联网	互聯網	hùliánwǎng	internet
305	活	活	huó	to live
306	货	貨	huò	goods
307	火	火	huǒ	fire
308	获得	獲得	huòdé	to obtain
309	活动	活動	huódòng	activity
310	获奖	獲獎	huòjiǎng	win a prize
311	活泼	活潑	huópo	lively

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
312	获取	獲取	huòqǔ	to acquire
313	忽然	忽然	hūrán	suddenly
314	护士	護士	hùshi	nurse
315	互相	互相	hùxiāng	each other
316	既	既	jì	since; already
317	寄	寄	jì	mail; send
318	假	假	jiǎ	false
319	加班	加班	jiābān	work overtime
320	价格	價格	jiàgé	price
321	家具	家具	jiājù	furniture
322	加快	加快	jiākuài	speed up
323	减	減	jiǎn	reduce; subtract
324	降	降	jiàng	drop; fall
325	奖	獎	jiǎng	prize; award
326	江	江	jiāng	river
327	将	將	jiāng	will; shall
328	降低	降低	jiàngdī	lower; reduce
329	降价	降價	jiàngjià	lower the price
330	奖金	獎金	jiǎngjīn	bonus
331	将来	將來	jiānglái	future
332	降落	降落	jiàngluò	land; descend
333	降温	降溫	jiàngwēn	cool down
334	奖学金	獎學金	jiǎngxuéjīn	scholarship
335	将要	將要	jiāngyào	be about to; be going to
336	减轻	減輕	jiǎnqīng	to lighten; to alleviate
337	减少	減少	jiǎnshǎo	decrease; reduce
338	健身	健身	jiànshēn	work out; keep fit
339	健身房	健身房	jiàn shēn fáng	gym, fitness center
340	建议	建議	jiànyì	suggest
341	交	交	jiāo	交
342	骄傲	驕傲	jiāo'ào	proud; arrogant
343	交警	交警	jiāojǐng	traffic police
344	教练	教練	jiào liàn	coach
345	交流	交流	jiāoliú	communicate
346	郊区	郊區	jiāoqū	suburbs
347	教师	教師	jiàoshī	teacher
348	教授	教授	jiàoshòu	professor
349	交通	交通	jiāotōng	交通
350	教学	教學	jiàoxué	teaching
351	教育	教育	jiàoyù	education
352	叫作	叫作	jiàozuò	to be called
353	价钱	價錢	jiàqián	price
354	加强	加強	jiāqiáng	strengthen
355	假日	假日	jiàrì	holiday
356	加入	加入	jiārù	join

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
357	加上	加上	jiāshàng	to add; plus
358	家庭	家庭	jiātíng	family
359	家乡	家鄉	jiāxiāng	hometown
360	加油	加油	jiā yóu	cheer
361	加油站	加油站	jiāyóuzhàn	gas station
362	家长	家長	jiāzhǎng	parent
363	基本	基本	jīběn	basic
364	基本上	基本上	jīběnshàng	basically
365	基础	基礎	jīchǔ	foundation
366	激动	激動	jīdòng	excited
367	街道	街道	jiēdào	street
368	结果	結果	jié guǒ	result
369	节假日	節假日	jiéjiàrì	public holidays
370	解释	解釋	jiěshì	explain; explanation
371	接受	接受	jiēshòu	to accept
372	节约	節約	jié yuē	save
373	结账	結帳	jié zhàng	check out, settle bill
374	接着	接著	jiē zhe	then
375	计划	計劃	jì huà	plan
376	积极	積極	jījí	positive
377	积累	積累	jīlěi	to accumulate
378	仅	僅	jǐn	only
379	精彩	精彩	jīng cǎi	wonderful
380	警察	警察	jǐng chá	police
381	景点	景點	jǐng diǎn	scenic spot
382	经济	經濟	jīng jì	economy
383	京剧	京劇	jīng jù	Peking Opera
384	经历	經歷	jīng lì	experience
385	景区	景區	jǐng qū	scenic area, tourist spot
386	竟然	竟然	jìngrán	unexpectedly
387	景色	景色	jǐng sè	scenery
388	尽管	盡管	jǐnguǎn	although; despite
389	经验	經驗	jīng yàn	experience
390	竞争	競爭	jìngzhēng	competition
391	镜子	鏡子	jìngzi	mirror
392	今后	今後	jīn hòu	In the future
393	仅仅	僅僅	jǐn jǐn	only
394	进入	進入	jìnrù	Enter
395	进行	進行	jìnxíng	Conduct
396	紧张	緊張	jǐn zhāng	nervous
397	禁止	禁止	jìnzhǐ	forbid; prohibit
398	既然	既然	jìrán	since; now that
399	及时	及時	jíshí	in time
400	即使	即使	jíshǐ	even if
401	技术	技術	jìshù	technology

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
402	究竟	究竟	jiūjìng	after all
403	就是	就是	jiù shì	exactly
404	继续	繼續	jìxù	continue
405	记者	記者	jìzhě	reporter
406	聚	聚	jù	gather
407	举	舉	jǔ	to raise
408	举办	舉辦	jǔ bàn	hold (an event)
409	聚餐	聚餐	jù cān	dinner gathering, feast
410	聚会	聚會	jùhuì	gathering; party
411	拒绝	拒絕	jùjué	refuse
412	距离	距離	jùlí	distance
413	举例	舉例	jǔ lì	give an example
414	举行	舉行	jǔ xíng	hold (an event)
415	剧院	劇院	jù yuàn	theater, playhouse
416	开玩笑	開玩笑	kāi wán xiào	to joke; to kid
417	看法	看法	kànfǎ	view
418	烤	烤	kǎo	roast, bake
419	考虑	考慮	kǎolǜ	consider
420	考生	考生	kǎoshēng	test taker
421	咳	咳	hāi	hey
422	克	克	kè	gram
423	棵	棵	kē	measure word (for plants)
424	课程	課程	kèchéng	course
425	科技	科技	kējì	technology
426	肯定	肯定	kěndìng	definitely
427	客气	客氣	kèqi	polite
428	咳嗽	咳嗽	ké sòu	cough
429	课堂	課堂	kè táng	class
430	客厅	客廳	kètīng	living room
431	可惜	可惜	kěxī	what a pity
432	科学	科學	kēxué	science
433	空	空	kōng	empty
434	恐怕	恐怕	kǒngpà	I’m afraid
435	空气	空氣	kōng qì	air
436	口语	口語	kǒuyǔ	spoken language
437	苦	苦	kǔ	bitter; hard
438	快餐	快餐	kuàicān	fast food
439	快递	快遞	kuàidì	express delivery
440	快速	快速	kuàisù	fast
441	困	困	kùn	sleepy
442	困难	困難	kùnnán	difficulty
443	辣	辣	là	spicy
444	拉	拉	lā	to pull
445	来不及	來不及	láibují	too late
446	来得及	來得及	láidejí	in time

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
447	垃圾	垃圾	lājī	garbage
448	懒	懶	lǎn	lazy
449	浪费	浪費	làngfèi	waste
450	浪漫	浪漫	làng màn	romantic
451	老虎	老虎	lǎo hǔ	tiger
452	老家	老家	lǎojiā	hometown
453	老年	老年	lǎonián	elderly
454	老是	老是	lǎo shì	always
455	冷静	冷靜	lěng jìng	calm
456	俩	倆	liǎ	two (of); both
457	连	連	lián	even
458	凉	涼	liáng	Cool (temperature)
459	量	量	liàng	quantity; amount
460	亮	亮	liàng	bright
461	联系	聯繫	liánxì	contact
462	列	列	liè	to list; row
463	理发	理髮	lǐfà	get a haircut
464	厉害	厲害	lì hai	severe
465	理解	理解	lǐjiě	understand
466	礼貌	禮貌	lǐ mào	politeness
467	另	另	lìng	another
468	零下	零下	língxià	below zero
469	零花钱	零花錢	líng huā qián	pocket money
470	零钱	零錢	líng qián	small change
471	零食	零食	líng shí	snack
472	另外	另外	lìng wài	besides; in addition
473	力气	力氣	lì qi	strength
474	例如	例如	lì rú	for example
475	留	留	liú	to stay
476	流	流	liú	flow
477	流利	流利	liú lì	fluent
478	留下	留下	liú xià	to leave behind
479	流行	流行	liú xíng	popular
480	理想	理想	lǐxiàng	ideal
481	例子	例子	lì zi	example
482	乱	亂	luàn	messy
483	旅馆	旅館	lǚ guǎn	hotel
484	路过	路過	lùguò	pass by
485	旅客	旅客	lǚ kè	traveler
486	落	落	luò	to fall; to drop
487	律师	律師	lǜ shī	lawyer
488	旅行	旅行	lǚ xíng	travel
489	麻烦	麻煩	má fan	trouble; troublesome
490	满	滿	mǎn	full
491	馒头	饅頭	mántou	steamed bun

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
492	毛巾	毛巾	máo jīn	towel
493	毛衣	毛衣	máo yī	sweater
494	帽子	帽子	mào zi	hat
495	美	美	měi	beautiful
496	美好	美好	měi hǎo	fine; wonderful
497	美景	美景	měi jǐng	beautiful scenery
498	美丽	美麗	měi lì	beautiful
499	美食	美食	měi shí	delicious food
500	梦	夢	mèng	dream
501	梦想	夢想	mèng xiǎng	dream; aspiration
502	面对	面對	miàn duì	face
503	免费	免費	miǎnfèi	free (of charge)
504	面试	面試	miànshì	interview
505	秒	秒	miǎo	second
506	密码	密碼	mì mǎ	password
507	民族	民族	mín zú	ethnic group
508	末	末	mò	end
509	目标	目標	mù biāo	goal; target
510	目的	目的	mù dì	purpose
511	目的地	目的地	mù dì dì	destination
512	母女	母女	mǔnǚ	mother and daughter
513	目前	目前	mù qián	at present
514	母亲	母親	mǔ qīn	mother
515	母子	母子	mǔzǐ	mother and son
516	耐心	耐心	nàixīn	patience
517	南部	南部	nán bù	southern area
518	难道	難道	nán dào	could it be that
519	男士	男士	nánshì	gentleman; sir
520	难受	難受	nán shòu	sick/unwell
521	难忘	難忘	nánwàng	unforgettable
522	男性	男性	nánxìng	male
523	内	內	nèi	inside
524	内容	內容	nèi róng	content
525	内心	內心	nèi xīn	inner heart
526	能否	能否	néngfǒu	whether
527	能够	能夠	néng gòu	able
528	能力	能力	néng lì	ability
529	嗯	嗯	ēn	uh-huh, hmm
530	年底	年底	nián dǐ	end of the year
531	年龄	年齡	niánlíng	age
532	弄	弄	nòng	to do; to make
533	农村	農村	nóng cūn	countryside
534	暖和	暖和	nuǎn huo	warm
535	女性	女性	nǚxìng	female
536	偶尔	偶爾	ǒu'ěr	occasionally

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
537	排	排	pái	to line up
538	牌	牌	pái	brand
539	拍	拍	pāi	to take (a photo)
540	排队	排隊	pái duì	to line up (for something)
541	排球	排球	pái qiú	volleyball
542	牌子	牌子	pái zi	brand
543	判断	判斷	pàn duàn	to judge
544	陪	陪	péi	accompany
545	片	片	piàn	slice; piece
546	篇	篇	piān	article; piece
547	皮肤	皮膚	pífū	skin
548	平常	平常	píngcháng	ordinary; usual
549	乒乓球	乒乓球	pīng pāng qiú	table tennis
550	批评	批評	pī píng	criticize
551	脾气	脾氣	píqi	temper
552	皮鞋	皮鞋	píxié	leather shoes
553	破	破	pò	broken
554	普遍	普遍	pǔ biàn	common
555	葡萄	葡萄	pú táo	grape
556	葡萄酒	葡萄酒	pú táo jiǔ	wine
557	普通	普通	pǔtōng	ordinary
558	普通话	普通話	pǔtōnghuà	Mandarin Chinese
559	气	氣	qì	air; mood
560	期	期	qī	period
561	前方	前方	qiánfāng	ahead
562	强	強	qiáng	strong
563	前后	前後	qián hòu	before and after
564	千克	千克	qiān kè	kilogram
565	千万	千萬	qiān wàn	be sure to
566	签证	簽證	qiān zhèng	visa
567	桥	橋	qiáo	bridge
568	巧	巧	qiǎo	skillful
569	敲	敲	qiāo	knock
570	巧克力	巧克力	qiǎo kè lì	chocolate
571	其次	其次	qí cì	secondly
572	起到	起到	qǐ dào	play a role
573	气候	氣候	qì hòu	climate
574	期末	期末	qī mò	end of term
575	琴	琴	qín	stringed instrument
576	轻	輕	qīng	light
577	情况	情況	qíngkuàng	situation
578	青年	青年	qīngnián	youth
579	轻松	輕鬆	qīng sōng	relaxed
580	庆祝	慶祝	qìngzhù	celebrate
581	亲戚	親戚	qīn qī	relatives, kin

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
582	汽水	汽水	qì shuǐ	soda
583	球队	球隊	qiúduì	team
584	球迷	球迷	qiúmí	fan
585	气温	氣溫	qìwēn	temperature
586	其中	其中	qízhōng	among
587	期中	期中	qī zhōng	midterm
588	取	取	qǔ	to take; to get
589	区	區	qū	district
590	全	全	quán	whole; all; entire
591	全部	全部	quánbù	all; altogether
592	全都	全都	quán dōu	all
593	全球	全球	quánqiú	global
594	全身	全身	quán shēn	whole body
595	区别	區別	qūbié	difference
596	取得	取得	qǔdé	to obtain; to achieve
597	却	卻	què	however
598	缺	缺	quē	lack
599	缺点	缺點	quēdiǎn	shortcoming
600	缺少	缺少	quēshǎo	lack
601	确实	確實	quèshí	indeed
602	取消	取消	qǔxiāo	cancel
603	然而	然而	rán ér	however
604	热闹	熱鬧	rè nao	lively
605	仍	仍	réng	still
606	扔	扔	rēng	to throw; to toss
607	仍然	仍然	réngrán	still
608	任何	任何	rènhé	any
609	人生	人生	rénshēng	life
610	人数	人數	rén shù	number of people
611	任务	任務	rènwù	task
612	人员	人員	rényuán	staff
613	日常	日常	rìcháng	daily
614	日记	日記	rì jì	diary
615	日期	日期	rì qī	date
616	日子	日子	rì zi	days
617	入	入	rù	enter
618	入口	入口	rùkǒu	entrance
619	入学	入學	rùxué	enroll in school; matriculate
620	入住	入住	rù zhù	check in, stay
621	散步	散步	sànbù	take a walk
622	扫码	掃碼	sǎo mǎ	scan code
623	森林	森林	sēn lín	forest
624	商量	商量	shāngliang	discuss
625	上门	上門	shàng mén	come to the door
626	商品	商品	shāngpǐn	goods

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
627	伤心	傷心	shāngxīn	sad
628	稍	稍	shāo	slightly
629	少见	少見	shǎo jiàn	rare, seldom seen
630	少量	少量	shǎo liàng	small amount
631	少年	少年	shàonián	youth
632	少数	少數	shǎoshù	minority
633	稍微	稍微	shāowēi	a little; slightly
634	社会	社會	shè huì	society
635	身	身	shēn	body, self
636	深	深	shēn	deep
637	身份证	身份證	shēn fèn zhèng	ID card
638	剩	剩	shèng	remain
639	省	省	shěng	province
640	生	生	shēng	raw
641	生命	生命	shēng mìng	life
642	生意	生意	shēng yi	business
643	申请	申請	shēn qǐng	apply
644	甚至	甚至	shèn zhì	even
645	摄氏度	攝氏度	shè shì dù	Celsius
646	使	使	shǐ	to make
647	失败	失敗	shī bài	fail
648	市场	市場	shì chǎng	market
649	十分	十分	shífēn	very
650	是否	是否	shì fǒu	whether
651	师傅	師傅	shīfu	master
652	使馆	使館	shǐ guǎn	embassy
653	适合	適合	shì hé	to suit
654	实际	實際	shíjì	practical
655	世纪	世紀	shì jì	century
656	时间表	時間表	shí jiān biǎo	schedule, timetable
657	实际上	實際上	shí jì shang	actually
658	食品	食品	shí pǐn	food
659	视频	視頻	shìpín	video
660	市区	市區	shì qū	urban area
661	失去	失去	shī qù	lose
662	师生	師生	shīshēng	teachers and students
663	食堂	食堂	shí táng	cafeteria
664	试题	試題	shì tí	exam questions
665	失望	失望	shī wàng	disappointed
666	食物	食物	shíwù	food
667	适应	適應	shìyìng	adapt
668	使用	使用	shǐ yòng	to use
669	实在	實在	shízài	really
670	十字路口	十字路口	shí zì lù kǒu	intersection, crossroads
671	首	首	shǒu	first

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
672	受不了	受不了	shòu bù liǎo	cannot stand
673	首都	首都	shǒudū	capital (city)
674	收费	收費	shōufèi	charge (a fee)
675	售票员	售票員	shòu piào yuán	ticket seller, ticket clerk
676	收入	收入	shōurù	income
677	受伤	受傷	shòushāng	be injured
678	收拾	收拾	shōushi	tidy up
679	收听	收聽	shōutīng	listen (to radio)
680	首先	首先	shǒuxiān	first
681	数	數	shǔ	count
682	输	輸	shū	lose (a game)
683	熟	熟	shú	ripe
684	帅	帥	shuài	handsome
685	暑假	暑假	shǔ jià	summer vacation
686	数量	數量	shùliàng	quantity
687	树林	樹林	shù lín	woods; forest
688	顺便	順便	shùn biàn	by the way, conveniently
689	顺利	順利	shùn lì	smooth
690	顺序	順序	shùn xù	order; sequence
691	说法	說法	shuōfǎ	wording
692	说明	說明	shuō míng	explanation
693	说明书	說明書	shuōmíngshū	instruction manual
694	硕士	碩士	shuòshì	master's degree
695	熟悉	熟悉	shúxī	familiar
696	数字	數字	shù zì	digit
697	死	死	sǐ	die
698	算	算	suàn	calculate
699	酸	酸	suān	sour
700	酸奶	酸奶	suān nǎi	yogurt
701	速度	速度	sùdù	speed
702	随便	隨便	suíbiàn	casual; random; as one wishes
703	随着	隨著	suízhe	along with
704	塑料	塑料	sù liào	plastic
705	孙女	孫女	sūn nǚ	granddaughter
706	孙子	孫子	sūn zi	grandson
707	所有	所有	suǒyǒu	all; everyone
708	台	臺	tái	MW for machines
709	抬	抬	tái	to lift
710	态度	態度	tài dù	attitude
711	抬头	抬頭	táitóu	raise one's head
712	弹	彈	tán	play (a string instrument)
713	谈	談	tán	discuss
714	趟	趟	tàng	measure word for trips
715	躺	躺	tǎng	lie down
716	汤	湯	tāng	soup

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
717	讨论	討論	tǎo lùn	discuss
718	讨厌	討厭	tǎoyàn	to dislike
719	特点	特點	tè diǎn	characteristic
720	提	提	tí	to lift
721	填写	填寫	tián xiě	fill in, complete
722	条件	條件	tiáojiàn	condition
723	提出	提出	tī chū	to raise; to put forward
724	提到	提到	tí dào	to mention; to refer to
725	提供	提供	tí gōng	provide; offer
726	体检	體檢	tǐ jiǎn	medical exam
727	停	停	tíng	stop
728	停车	停車	tíng chē	park
729	停车场	停車場	tíng chē chǎng	parking lot
730	听力	聽力	tīnglì	listening comprehension
731	停止	停止	tíngzhǐ	stop
732	听众	聽眾	tīngzhòng	audience
733	提前	提前	tíqián	in advance
734	体温	體溫	tǐ wēn	body temperature
735	提醒	提醒	tí xǐng	remind
736	体重	體重	tǐ zhòng	body weight
737	痛	痛	tòng	pain
738	桶	桶	tǒng	barrel, bucket
739	通	通	tōng	pass through
740	通过	通過	tōng guò	pass
741	童年	童年	tóng nián	childhood
742	同时	同時	tóngshí	simultaneously
743	同样	同樣	tóngyàng	the same
744	通知	通知	tōng zhī	notify
745	头痛	頭痛	tóu tòng	headache
746	图	圖	tú	diagram
747	土	土	tǔ	soil
748	推	推	tuī	push
749	推迟	推遲	tuī chí	postpone
750	推出	推出	tuīchū	launch
751	脱	脫	tuō	take off
752	图片	圖片	túpiàn	picture
753	外出	外出	wàichū	go out
754	外套	外套	wài tào	coat
755	晚安	晚安	wǎn ān	good night
756	晚餐	晚餐	wǎncān	dinner
757	网购	網購	wǎng gòu	online shopping
758	往往	往往	wǎngwǎng	often
759	网页	網頁	wǎngyè	webpage
760	网友	網友	wǎngyǒu	online friend
761	网址	網址	wǎng zhǐ	website address

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
762	完全	完全	wán quán	completely
763	袜子	襪子	wà zi	socks
764	味	味	wèi	taste, flavor
765	味道	味道	wèi dào	taste
766	卫生	衛生	wèishēng	hygiene
767	危险	危險	wēixiǎn	dangerous
768	闻	聞	wén	to smell
769	温度	溫度	wēndù	temperature
770	文件	文件	wénjiàn	document
771	文章	文章	wénzhāng	article
772	文字	文字	wénzì	writing
773	无	無	wú	without
774	午餐	午餐	wǔcān	lunch
775	无法	無法	wú fǎ	unable to
776	误会	誤會	wù huì	misunderstanding
777	无聊	無聊	wú liáo	boring
778	无论	無論	wú lùn	no matter
779	污染	汙染	wūrǎn	pollution
780	细	細	xì	thin; fine
781	吸	吸	xī	inhale; suck
782	下降	下降	xià jiàng	decline; drop
783	咸	鹹	xián	salty
784	鲜	鮮	xiān	fresh
785	项	項	xiàng	item
786	响	響	xiǎng	sound
787	香	香	xiāng	fragrant
788	相比	相比	xiāngbǐ	compared with
789	想法	想法	xiǎng fǎ	idea
790	相反	相反	xiāng fǎn	opposite
791	相互	相互	xiānghù	mutual
792	相同	相同	xiāngtóng	same
793	详细	詳細	xiángxì	detailed
794	鲜花	鮮花	xiān huā	fresh flowers
795	现金	現金	xiànjīn	cash
796	羡慕	羨慕	xiàn mù	envy, admire
797	线上	線上	xiàn shàng	online, on the line
798	线下	線下	xiàn xià	offline
799	现有	現有	xiànyǒu	existing
800	小吃	小吃	xiǎo chī	snack
801	效果	效果	xiàoguǒ	effect
802	笑话	笑話	xiàohuà	joke
803	小伙子	小夥子	xiǎo huǒ zi	young man
804	小说	小說	xiǎoshuō	novel
805	消息	消息	xiāoxī	news
806	小组	小組	xiǎozǔ	Group

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
807	西部	西部	xībù	western region
808	血	血	xuè	blood
809	西红柿	西紅柿	xīhóngshì	tomato
810	心	心	xīn	heart
811	性	性	xìng	sex
812	醒	醒	xǐng	wake up
813	性别	性別	xìngbié	gender
814	兴奋	興奮	xīng fèn	excited
815	幸福	幸福	xìngfú	happiness
816	性格	性格	xìnggé	personality
817	星星	星星	xīng xing	star
818	信号	信號	xìnhào	signal
819	辛苦	辛苦	xīnkǔ	hard
820	心情	心情	xīn qíng	mood
821	信息	信息	xìnxī	information
822	信心	信心	xìnxīn	confidence
823	熊	熊	xióng	bear
824	兄弟	兄弟	xiōng dì	brothers
825	修	修	xiū	repair
826	修理	修理	xiū lǐ	repair
827	细心	細心	xì xīn	careful, attentive
828	吸引	吸引	xī yǐn	attract
829	许多	許多	xǔduō	many
830	学费	學費	xuéfèi	tuition
831	学院	學院	xué yuàn	college; academy
832	压	壓	yā	press
833	牙膏	牙膏	yá gāo	toothpaste
834	压力	壓力	yālì	pressure
835	盐	鹽	yán	salt
836	演	演	yǎn	perform
837	烟	煙	yān	smoke
838	演唱	演唱	yǎnchàng	sing
839	演出	演出	yǎnchū	performance
840	养成	養成	yǎng chéng	form (a habit)
841	严格	嚴格	yán gé	strict
842	阳光	陽光	yángguāng	sunshine
843	样子	樣子	yàngzi	appearance
844	眼镜	眼鏡	yǎn jìng	glasses
845	研究	研究	yán jiū	research
846	研究生	研究生	yán jiū shēng	graduate student
847	眼前	眼前	yǎnqián	at present
848	演员	演員	yǎnyuán	actor
849	严重	嚴重	yán zhòng	serious
850	邀请	邀請	yāo qǐng	invite
851	要是	要是	yàoshi	if

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
852	钥匙	鑰匙	yào shi	key
853	亚洲	亞洲	yà zhōu	Asia
854	夜	夜	yè	night
855	夜晚	夜晚	yè wǎn	night, evening
856	也许	也許	yě xǔ	maybe
857	叶子	葉子	yè zi	leaf
858	已	已	yǐ	already
859	意见	意見	yìjiàn	opinion
860	因此	因此	yīncǐ	therefore
861	以内	以內	yǐ nèi	within
862	赢	贏	yíng	win
863	赢得	贏得	yíng dé	win
864	应聘	應聘	yìng pìn	apply for a job
865	引起	引起	yǐn qǐ	cause
866	印象	印象	yìnxiàng	impression
867	一切	一切	yíqiè	everything
868	一生	一生	yīshēng	life
869	艺术	藝術	yìshù	art
870	勇敢	勇敢	yǒng gǎn	brave
871	用来	用來	yòng lái	used for
872	用于	用於	yòng yú	used for
873	永远	永遠	yǒngyuǎn	forever
874	由	由	yóu	by
875	油	油	yóu	oil
876	优点	優點	yōudiǎn	strength
877	友好	友好	yǒuhǎo	friendly
878	幽默	幽默	yōu mò	humorous
879	尤其	尤其	yóu qí	especially
880	友情	友情	yǒu qíng	friendship
881	有趣	有趣	yǒu qù	interesting
882	游玩	遊玩	yóu wán	have fun
883	有效	有效	yǒuxiào	effective
884	优秀	優秀	yōu xiù	outstanding
885	友谊	友誼	yǒu yì	friendship
886	由于	由於	yóuyú	due to
887	有着	有著	yǒu zhe	have; with
888	与	與	yǔ	with
889	原来	原來	yuánlái	originally
890	远离	遠離	yuǎn lí	keep away from
891	原谅	原諒	yuán liàng	forgive
892	原因	原因	yuányīn	reason
893	院长	院長	yuànzhǎng	dean
894	院子	院子	yuànzi	courtyard
895	约	約	yuē	to make an appointment; about
896	月饼	月餅	yuè bǐng	mooncake

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
897	阅读	閱讀	yuè dú	reading
898	月份	月份	yuèfèn	month
899	约会	約會	yuē huì	date
900	语法	語法	yǔ fǎ	grammar
901	愉快	愉快	yú kuài	pleasant
902	云	雲	yún	cloud
903	允许	允許	yǔn xǔ	permit; allow
904	于是	於是	yú shì	therefore
905	预习	預習	yùxí	preview
906	再次	再次	zài cì	again
907	再说	再說	zài shuō	besides; discuss later
908	暂时	暫時	zàn shí	temporary; for now
909	暂停	暫停	zàn tíng	suspend; pause
910	早餐	早餐	zǎocān	breakfast
911	早晨	早晨	zǎoshang	morning
912	杂志	雜誌	zázhì	magazine
913	增加	增加	zēngjiā	increase
914	增长	增長	zēngzhǎng	to grow
915	责任	責任	zérèn	responsibility
916	着火	著火	zháo huǒ	catch fire
917	招聘	招聘	zhāo pìn	recruit; recruitment
918	者	者	zhě	person
919	证	證	zhèng	certificate; proof
920	整	整	zhěng	whole; entire
921	正常	正常	zhèngcháng	normal
922	整个	整個	zhěnggè	whole; entire
923	正好	正好	zhènghǎo	just right
924	证件	證件	zhèngjiàn	ID; documents
925	整理	整理	zhěnglǐ	to tidy up
926	证明	證明	zhèngmíng	to prove
927	正确	正確	zhèngquè	correct
928	正式	正式	zhèngshì	formal; official
929	真正	真正	zhēnzhèng	true; real
930	值	值	zhí	to be worth
931	指	指	zhǐ	to point
932	之	之	zhī	of, 's (possessive)
933	支持	支持	zhīchí	support
934	指出	指出	zhǐchū	to point out
935	值得	值得	zhídé	worthwhile
936	支付	支付	zhīfù	to pay
937	只好	只好	zhǐhǎo	have to
938	之后	之後	zhī hòu	after
939	之间	之間	zhī jiān	between
940	直接	直接	zhíjiē	direct
941	纸巾	紙巾	zhǐ jīn	paper towel, tissue

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
942	质量	質量	zhì liàng	quality
943	之前	之前	zhī qián	before
944	至少	至少	zhìshǎo	at least
945	知识	知識	zhīshì	knowledge
946	植物	植物	zhí wù	plant
947	职业	職業	zhíyè	occupation
948	之中	之中	zhīzhōng	among
949	中餐	中餐	zhōngcān	Chinese food
950	重点	重點	zhòngdiǎn	key point
951	中年	中年	zhōngnián	Middle-aged
952	重视	重視	zhòngshì	attach importance to
953	周围	周圍	zhōuwéi	surroundings; around
954	祝	祝	zhù	to wish
955	赚	賺	zhuàn	earn; make a profit
956	转	轉	zhuǎn	to turn; to transfer
957	转发	轉發	zhuǎn fā	forward, repost
958	装	裝	zhuāng	to pack
959	转机	轉機	zhuǎn jī	transfer, change flight
960	专门	專門	zhuānmén	specialized; specially
961	专业	專業	zhuānyè	major; professional
962	祝贺	祝賀	zhù hè	congratulate
963	著名	著名	zhù míng	famous
964	准	準	zhǔn	accurate; exact
965	准确	準確	zhǔnquè	accurate
966	准时	準時	zhǔn shí	on time
967	主意	主意	zhǔyi	idea
968	自	自	zì	from
969	资料	資料	zī liào	information
970	自然	自然	zìrán	natural
971	自习	自習	zì xí	self-study
972	仔细	仔細	zǐ xì	careful; meticulous
973	自信	自信	zì xìn	self-confidence
974	自学	自學	zì xué	self-study
975	总结	總結	zǒngjié	to summarize; summary
976	组	組	zǔ	group
977	租	租	zū	rent
978	最终	最終	zuìzhōng	final
979	尊重	尊重	zūnzhòng	respect
980	座	座	zuò	seat
981	做法	做法	zuò fǎ	method
982	作家	作家	zuò jiā	writer
983	做梦	做夢	zuò mèng	dream
984	作品	作品	zuòpǐn	work (of art/literature)
985	作为	作為	zuò wéi	as
986	座位	座位	zuòwèi	seat (specific place)

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
987	作文	作文	zuò wén	composition
988	作用	作用	zuòyòng	effect
989	左右	左右	zuǒyòu	around; approximately
990	作者	作者	zuòzhě	author; writer